

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT

**“PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG GẠO
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2024”**

(Thực hiện nhiệm vụ “Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước” năm 2024)

BÀI VIẾT

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG GẠO

(Tháng 8 và 8 tháng năm 2024)

I. NGUỒN CUNG

- Tình hình sản xuất

Tính đến ngày 8/8, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1,465 triệu ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch vụ Hè Thu 2024. Đồng thời thu hoạch được khoảng 975 nghìn ha, với năng suất khoảng 60 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5,89 triệu tấn lúa.

Tính chung, đến hết tháng 7/2024, cả nước đã thu hoạch đạt 29,3 triệu tấn lúa, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm ngoái đảm bảo được nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu cũng như an ninh lương thực.

Tuy nhiên, hiện ngành lúa gạo đang phải đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và sự biến động nhanh chóng của thị trường trong nước và quốc tế. Trước tình hình này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với Bộ Công Thương đã đề xuất và thống nhất cao việc thành lập Hội đồng lúa gạo quốc gia.

Hội đồng lúa gạo quốc gia là một tổ chức liên ngành, có nhiệm vụ tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc nghiên cứu, chỉ đạo và giải quyết các vấn đề quan trọng của ngành lúa gạo.

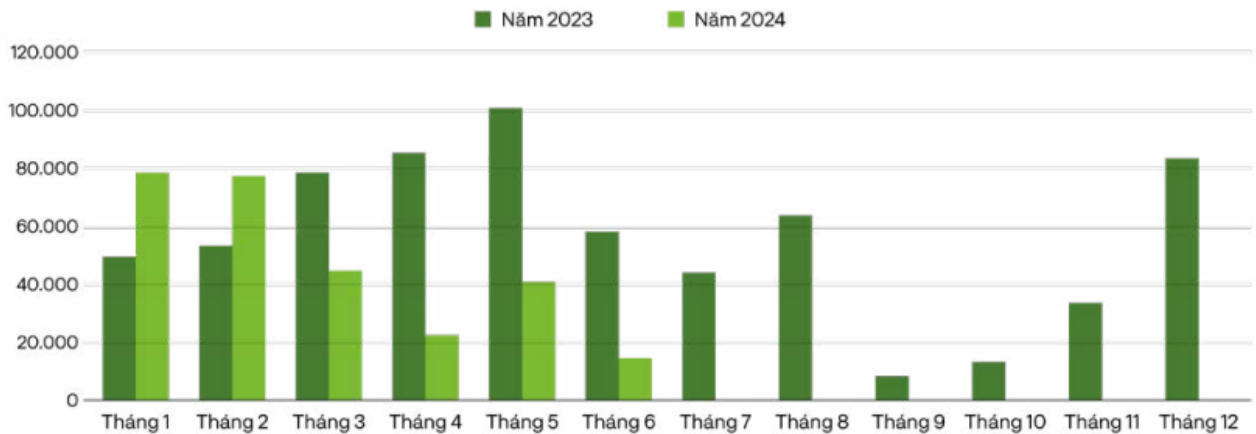
Hội đồng sẽ đề xuất các chính sách và giải pháp thúc đẩy sự phát triển của ngành, đồng thời phối hợp với các bộ, ngành để thu thập, phân tích thông tin về tình hình sản xuất và xuất khẩu.

- Tình hình nhập khẩu

Là nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba thế giới nhưng Việt Nam đồng thời cũng là nhà nhập khẩu lớn thứ hai toàn cầu. Theo dự báo của USDA, nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024 ở mức gần 2,6 triệu tấn, giảm 150.000 tấn so với năm trước.

Còn theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, Việt Nam đã nhập khẩu 279.839 tấn gạo từ nước này trong nửa đầu năm 2024, giảm 34,3% so với cùng kỳ năm ngoái và là đối tác nhập khẩu gạo lớn thứ 9 của nước này với thị phần chiếm 3,3%.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu gạo của Việt Nam từ Ấn Độ năm 2023-2024



II. TIÊU THỤ

- Tiêu thụ trong nước

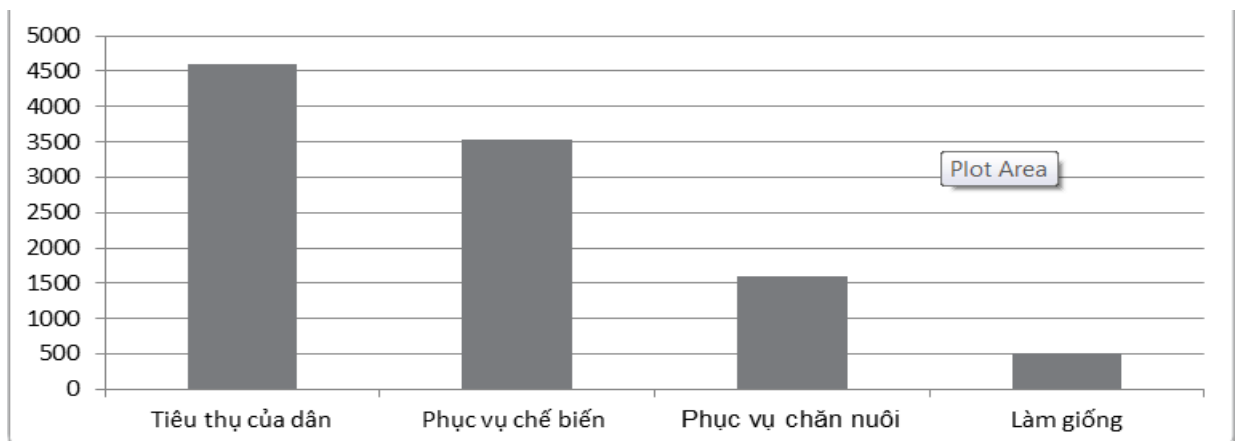
Theo Bộ NN&PTNT, tổng diện tích lúa cả nước năm 2024 khoảng 7,1 triệu ha. Với năng suất trung bình đạt 60,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt trên 43,1 triệu tấn thóc, tăng khoảng trên 452.000 tấn so với năm 2023 (tương đương 27 – 28 triệu tấn gạo).

Trong khi, nhu cầu tiêu thụ lúa gạo trong nước khoảng 29 triệu tấn thóc và lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2024 ước trên 7,5 - 8 triệu tấn (tương đương khoảng 14 triệu tấn thóc). Do đó cân đối nguồn cung lúa gạo hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Trong tổng số 29 triệu tấn thóc thì tiêu thụ của dân là khoảng gần 12 triệu tấn, phục vụ chế biến là hơn 9,5 triệu tấn, phục vụ chăn nuôi là 4 triệu tấn và còn lại làm giống.

Biểu đồ 2: Dự báo tiêu thụ gạo trong nước quý II-2024

ĐVT: tấn



Nguồn: Bộ NN & PTNT

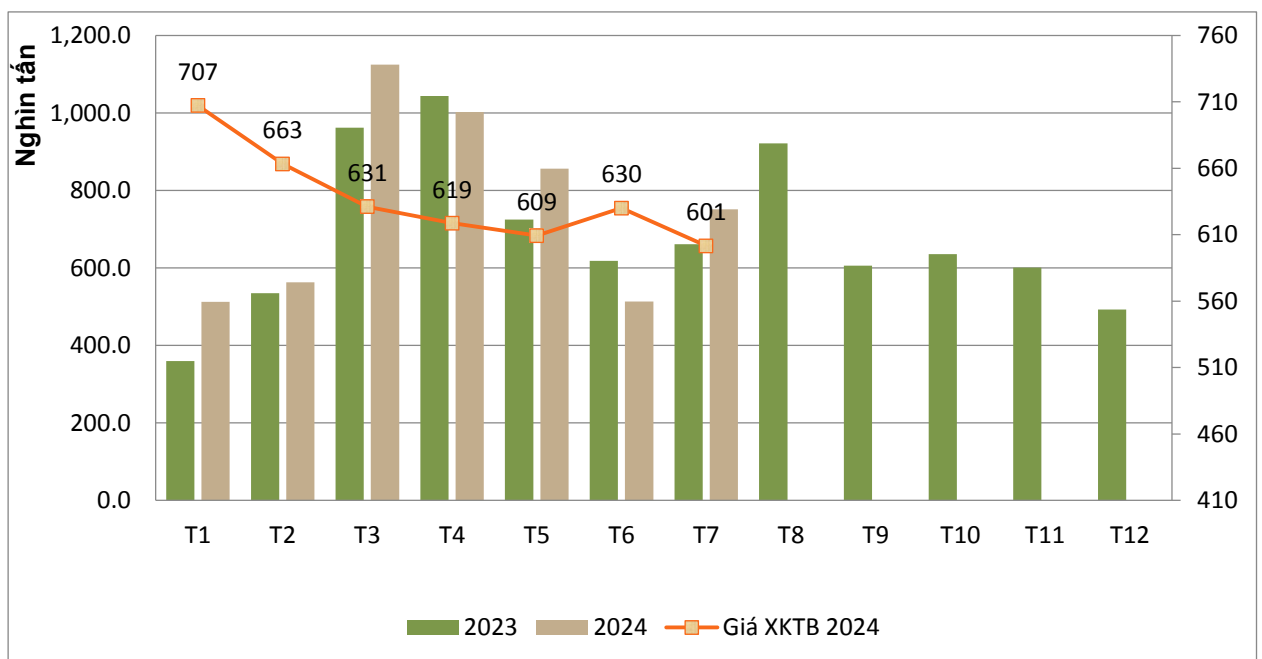
- Tình hình xuất khẩu

Trong tháng 7/2024, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 450.000 tấn gạo, trị giá 290 triệu USD. Tính chung trong 7 tháng năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 5,3 triệu tấn gạo với giá trị 3,34 tỷ USD, tăng 8,3% về sản lượng và 27,65% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu tại thị trường Đông Nam Á.

Philippines, Indonesia và Malaysia là ba thị trường lớn nhất nhập khẩu gạo từ Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm 2024, lượng gạo xuất khẩu sang Philippines chiếm 38,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam. Giá xuất khẩu gạo trung bình đạt 630 USD/tấn, tăng 17,86% so với cùng kỳ năm trước.

Với kết quả tích cực, nhiều dự báo lạc quan rằng xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những tháng cuối năm 2024, cả năm sẽ xuất khẩu 7,5 triệu tấn gạo và kim ngạch 5 tỷ USD.

Biểu đồ 3: Lượng và giá xuất khẩu gạo theo tháng năm 2023 - 2024



Nguồn: VITIC tính toán từ số liệu của TCHQ

Bảng 1 : Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Thị trường	Lượng (tấn)	Trị giá (ngàn USD)	Lượng so với T7/2023 (%)	Trị giá so với T7/2023 (%)	Lượng 7T/2024 (tấn)	Trị giá 7T/2024 (ngàn USD)	Lượng 7T/2024 so với 7T/2023 (%)	Trị giá 7T/2024 so với 7T/2023 (%)
Tổng chung	751.093	451.772	13,92	24,78	5.299.443	3.339.710	8,3	27,65
Philippines	372.289	215.035	54,63	67,89	2.310.375	1.420.953	19,36	44,43

“Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước giai đoạn năm 2024”

Ghana	78.246	52.104	57,95	76,73	330.433	228.536	2,25	24,28
Malaysia	68.227	39.493	90,54	115,02	529.730	314.179	129,34	176,64
Indonesia	66.254	37.420	-39,75	-33,14	778.692	481.689	29,21	60,89
Bờ Biển Ngà	49.656	28.109	-44,63	-41,91	261.486	160.254	-14,78	3,68
Singapore	12.481	8.226	3,91	14,58	104.133	68.012	37,77	55,11
Trung Quốc	8.821	5.139	-78,89	-77,8	223.413	130.837	-68,91	-68,36
Ả Rập Xê Út	5.753	4.363	149,37	176,29	26.197	19.814	39,67	62,38
Các TVQ Ả Rập TN	5.098	3.628	21,76	35,43	33.767	24.594	11,67	29,61
Hồng Kông(TQ)	5.043	3.525	-6,42	10,8	27.634	19.223	-33,86	-21,87
Australia	4.205	3.435	17,59	33,65	20.617	16.645	12,67	25,8
Mozambique	5.051	3.411	-21,52	-12,92	58.910	40.516	24,6	52,3
Campuchia	5.174	3.220	12,31	20,74	33.598	21.730	-1,49	1,84
Hoa Kỳ	2.004	1.902	-36,64	-19,71	16.890	14.952	-13,47	3,51
Đài Loan (TQ)	2.232	1.391	23,52	37,83	11.400	7.240	-54,88	-47,1
Nga	1.506	992	282,23	240,25	6.427	4.694	60,92	92,61
Nam Phi	664	504	-12,29	0,5	4.829	3.604	-10,34	2,98
Chile	728	439			1.158	708	-83,62	-78,17
Hà Lan	521	419	-54,46	-47,2	7.449	6.391	-17,28	4,28
Ba Lan	482	400	-74,06	-67,7	6.877	5.136	-19,89	-7,63
Tây Ban Nha	399	341	56,47	63,46	1.433	1.172	-51,65	-46,55
Ukraine	260	175			10.656	6.800	3951,71	3420,97
Thổ Nhĩ Kỳ	119	119	-91,49	-86,67	14.544	9.290	32,6	32,28
Pháp	127	115	-73,76	-67,09	2.730	2.245	18,64	32,82
Angola	147	111	194	187,83	821	727	-3,3	54,23
Algeria	81	52			81	52		
Senegal	53	36			1.472	1.061	-87,64	-78,8
Ch Tanzania	-	-100	-100	5,455	3.992	-56.17	-50,13	
Brunây		-			65	62	-76,95	-58,0

Bangladesh	-			334	264	-20,29	-17,22	
Bi		-	-100	-100	275	142	-93,32	-93,1
Iraq		-			152	132	-53,23	-37,7

Nguồn: VITIC tổng hợp từ số liệu TCHQ

III. DIỄN BIẾN GIÁ

Tính đến đầu tháng 8/2024 giá lúa tại ruộng đạt 7.482 đồng/kg, tăng 511 đồng/ kg so với tháng trước, trong khi giá lúa thường tại kho đã chạm mức 9.117 đồng/ kg, tăng 500 đồng/kg. Tương tự, giá gạo cũng tăng từ 700 – 1.323 đồng/kg trong tháng qua. Giá lúa tăng là tin vui cho người nông dân, nhưng lại là nỗi lo lớn với các doanh nghiệp bởi giá xuất khẩu thấp. Một số doanh nghiệp cho biết, giá lúa tăng chủ yếu do nguồn cung vụ Hè Thu giảm sút, cùng với ảnh hưởng của mưa bão từ tháng 8 khiến chất lượng lúa giảm.

Các nhà nhập khẩu có nhu cầu nhưng lại ép giá, chỉ chốt hợp đồng với mức giá thấp, buộc doanh nghiệp phải mua bán cầm chừng. Việc ký mới hợp đồng xuất khẩu với giá thấp trong thời điểm này tiềm ẩn nguy cơ thua lỗ lớn. Bởi từ tháng 7 đến tháng 10, nguồn cung lúa tiếp tục giảm, khiến giá nguyên liệu xu hướng còn tăng cao. Ngoài áp lực về giá, các doanh nghiệp xuất khẩu còn đối mặt với chi phí vận tải tăng cao do xung đột quốc tế và sự biến động của tỷ giá.

Tại An Giang, giá lúa IR 50404 giá dao động quanh mức 7.800 - 8.000 đồng/kg; lúa Đài thơm 8 ở mức giá 8.400 - 8.500 đồng/kg; lúa OM 5451 giá ở mức 8.000 - 8.200 đồng/kg; lúa OM 18 có giá 8.500 - 8.700 đồng/kg; lúa OM 380 dao động 7.800 - 8.000 đồng/kg; lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg và lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg.

Cũng theo đó, thị trường nếp khá ổn định. Nếp IR 4625 (tươi) 7.800 - 7.900 đồng/kg. Nếp An Giang (tươi) 7.000 - 7.200 đồng/kg, đi ngang so với tháng trước.

Mặt hàng phụ phẩm nhích tăng, giá tấm OM 5451 giữ ở mức 9.500 - 9.600 đồng/kg; giá cám khô duy trì ở mức 6.900 - 7.300 đồng/kg, tăng 100 – 200 đ/kg so với tháng trước.

Với mặt hàng gạo, gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu có lúc tăng lên mức 11.750 - 11.900 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 đạt mức 13.850 - 13.900 đồng/kg.

Tại các chợ lẻ, gạo Nàng Nhen có giá niêm yết cao nhất 28.000 đồng/kg; gạo Jasmine 18.000 - 20.000 đồng/kg; gạo Nàng Hoa 20.000 đồng/kg; gạo tẻ thường dao động quanh mức 15.000 - 16.000 đồng/kg; thơm Thái hạt dài 20.000 - 21.000 đồng/kg; gạo Hương Lài 20.000 đồng/kg; gạo thơm Đài Loan 21.000 đồng/kg; gạo trắng thông dụng

17.000 đồng/kg; gạo Sóc thường 18.500 đồng/kg; gạo Sóc Thái giá 20.000 đồng/kg; gạo Nhật giá 22.000 đồng/kg.

Bảng 2: Giá lúa gạo trong nước trong nước tháng 08/2024

DVT: đ/kg

Chủng loại	Ngày 05/08/2024	Ngày 11/08/2024	Ngày 19/08/2024	Ngày 27/08/2024
Gạo nguyên liệu IR 504	11.250 - 11.400	11.700 - 11.750	11.750 - 11.900	11.450 - 11.550
Gạo thành phẩm IR 504	13.450 - 13.550	13.750 - 13.850	13.850 - 13.900	13.450 - 13.550
Tấm 1 IR 504	9.300 - 9.400	9.450 - 9.550	9.500 - 9.600	9.400 - 9.500
Cám vàng	7.200 - 7.300	7.300 - 7.350	7.200 - 7.300	6.900 - 7.050

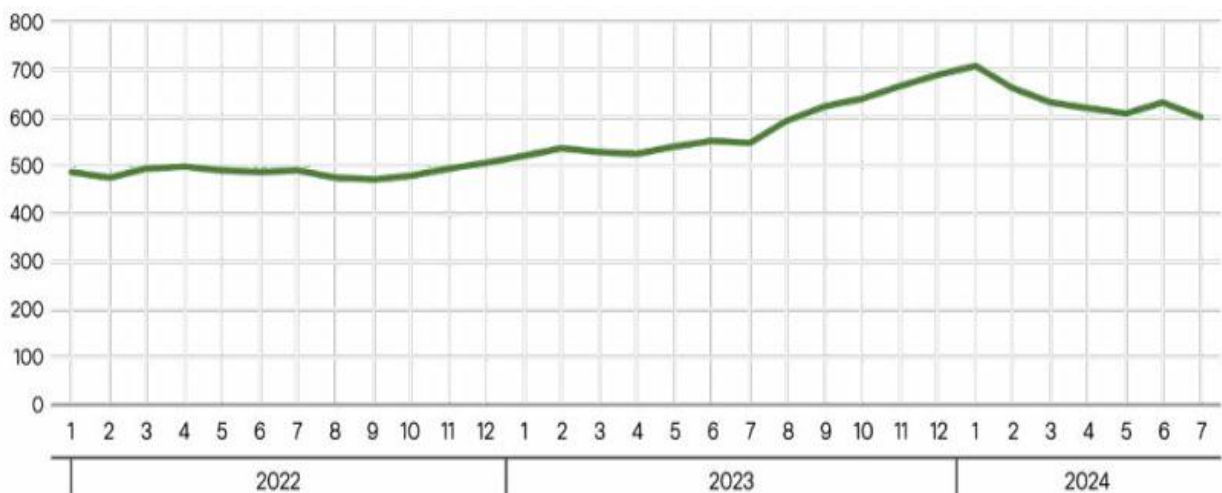
Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam

Đối với giá gạo xuất khẩu

Trong tháng 7, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đạt bình quân 601 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2023 và giảm 4,5% so với tháng trước. Tuy nhiên, mức giá này vẫn cao hơn 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái (Biểu đồ 8). Tính chung 7 tháng đầu năm, giá xuất khẩu gạo tăng 17,9% lên mức bình quân 630 USD/tấn.

Biểu đồ 4: Diễn biến giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng từ năm 2022-2024

Đơn vị: USD/tấn.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

III. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Thời gian tới, nhu cầu nhập khẩu gạo gia tăng ở hầu hết các các nước nên thị trường gạo sẽ tiếp tục sôi động trong những tháng cuối năm.

Trong khi đó nhu cầu nhập khẩu từ các khách hàng truyền thống của gạo Việt tiếp tục duy trì ở mức cao. Cùng với đó, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo cũng đang tích cực mở rộng sang các thị trường mới như Trung Đông, châu Phi, Nam Mỹ... Với đà tăng nhập khẩu của các đối tác, dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2024 có thể cán mốc khoảng 8 triệu tấn, trị giá hơn 5 tỷ USD - mức kỷ lục mới của ngành gạo.

Các thông tin về thị trường cho thấy nhu cầu của nhiều thị trường lớn, truyền thống của Việt Nam, như Philippines, Indonesia, Singapore... vẫn ở mức cao trong thời gian tới. Đơn cử như tại Philippines - thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới được dự báo tăng lượng gạo nhập khẩu từ 4,2 triệu tấn lên 4,5 - 4,7 triệu tấn trong năm 2024.

Mới đây, Philippines đã giảm thuế nhập khẩu gạo từ mức 35% xuống còn 15%, thời gian áp dụng tới năm 2028. Sản xuất trong nước sụt giảm, trong khi nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng kết hợp với thuế nhập khẩu được điều chỉnh giảm được cho là sẽ thúc đẩy các hoạt động nhập khẩu gạo của Philippines trong thời gian tới. Hiện Việt Nam đang là nguồn cung gạo lớn nhất cho thị trường này, chiếm khoảng 76% thị phần.

Còn tại Indonesia, trong phiên mở thầu tháng 7 mua số lượng 320.000 tấn gạo 5% tấm của Cơ quan Hậu cần quốc gia Indonesia, doanh nghiệp Việt Nam đã trúng 7 trên 12 gói thầu, tổng số lượng gạo trúng thầu là 185.000 tấn. Indonesia có thể nhập khẩu đến 4,3 triệu tấn gạo thay vì 3,6 triệu tấn như thông báo từ đầu năm 2024. Lý do là sản lượng gạo mà quốc gia này sản xuất từ đầu năm đến tháng 8/2024 thấp hơn 9,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Động thái tăng sản lượng nhập khẩu của Indonesia và Philippines chắc chắn có tác động đến xuất khẩu gạo Việt Nam, bởi đây là 2 thị trường mua nhiều gạo nhất của nước ta. Ngoài ra, Nhật Bản cũng là thị trường nhiều tiềm năng của gạo Việt Nam trong thời gian tới do nhu cầu tăng cao trong khi tồn kho ở mức thấp.

Bên cạnh những yếu tố tác động tích cực, hoạt động xuất khẩu gạo cũng đang phải đối mặt với những khó khăn nhất định. Đó là giá gạo nguyên liệu đang có xu

hướng tăng, trong khi giá thế giới hạ nhiệt. Ngoài ra, chi phí vận tải tăng cao do xung đột quốc tế và sự biến động của tỷ giá. Việc Ấn Độ, nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, có kế hoạch nới lỏng các hoạt động hạn chế xuất khẩu gạo cũng có thể tác động mạnh lên thị trường trong những tháng cuối năm.

MỤC LỤC

I. NGUỒN CUNG.....	1
- Tình hình sản xuất.....	1
- Tình hình nhập khẩu.....	1
II. TIÊU THỤ.....	2
III. DIỄN BIẾN GIÁ.....	5
IV. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	7